

Bản án số: **08/2018/KDTM-PT**

Ngày: 13 - 9 - 2018

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán lúa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũ.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Ngọt.

Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Nguyễn Minh Trí - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2018/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 7 năm 2018, về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán lúa*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2018/KDTM-ST ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Z bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa kinh doanh thương mại phúc thẩm số 08/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông A. Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. *(có mặt)*

2. Bị đơn: Công ty B. Địa chỉ: thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông B1. Chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông B2. Địa chỉ: thành phố Cần Thơ. (theo văn bản ủy quyền ngày 12/9/2018) *(có mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông C, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp X1, xã Y1, huyện Z1, tỉnh Sóc Trăng. *(có mặt)*

4. Người làm chứng: Ông D. Địa chỉ: ấp X2, xã Y2, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. *(có mặt)*

5. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông A trình bày: Vào ngày 22/02/2017, ông có ký hợp đồng bán lúa với Công ty B, đại diện là ông B1. Hai bên thỏa thuận ông bán cho Công ty 540 tấn lúa tươi, loại lúa RVT, giá bán 6.100đ/kg, cân lúa trả tiền mặt, không có đặt cọc vì ông hợp đồng bao tiêu lúa với nông dân, ông có đầu tư giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cho nông dân nợ tiền đến thu hoạch lúa xong thanh toán. Trong hợp đồng thể hiện bên mua lúa, mua bằng tiền mặt nhưng đến cân lúa thì xin mua nợ từ 03 đến 05 ngày trả tiền, ông đồng ý bán lúa nợ 406 tấn 867 kg lúa tươi, giá bán 6.100đ/kg, thành tiền là 2.481.889.000đ. Số tiền này ông C là đại diện Công ty trả tiền cho ông rất chậm trễ, sau khi cân lúa đến ngày 08/4/2017 mới trả cho ông được 1.800.000.000đ, số tiền còn lại 681.889.000đ Công ty còn thiếu ông đến nay không trả. Hai người trực tiếp thu mua lúa và trả tiền lúa cho ông gồm có ông C là đại diện Công ty và ông D là cò lúa. Khi phía Công ty không trả số tiền còn thiếu ông có đến Công ty 03 lần để đòi nhưng Công ty không tiếp ông. Ông đã từng có hợp đồng với Công ty với hình thức này khi đến vụ lúa thì Công ty có cử đại diện đến ký hợp đồng với doanh nghiệp còn giám đốc không có trực tiếp đến làm việc, nhưng sau khi phát sinh vấn đề gì về hợp đồng thì giám đốc trực tiếp đến yêu cầu bồi thường. Vụ lúa 2016-2017 do ông C trực tiếp ký kết hợp đồng với ông, trong hợp đồng có ký tên và đóng dấu của Công ty.

Nay ông yêu cầu Công ty B do ông B1 làm đại diện trả cho ông số tiền mua lúa còn thiếu là 681.889.000đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 08/4/2017 đến nay và yêu cầu bồi thường thiệt hại phần lúa không mua theo thỏa thuận là 133.133.000đ.

Người đại diện của bị đơn Công ty B trình bày: Ông C là nhân viên của Công ty, được Công ty giao nhiệm vụ đi xuống ruộng xem lúa, thu mua lúa và trả tiền lúa cho Công ty. Trước đây Công ty có đưa cho ông C một số hợp đồng ký tên và có đóng mộc sẵn cho ông C đi ký kết với nông dân để thu mua lúa cho Công ty nhưng vụ lúa đông xuân 2016-2017 thì không có đưa hợp đồng cho ông C, trong vụ lúa này ông C nói chỉ ký hợp đồng miệng không có ký hợp đồng của Công ty, thông thường nếu có ký hợp đồng của Công ty thì sau khi ký xong ông C phải đưa hợp đồng về bộ phận kế toán để trình lên lãnh đạo xem xét theo dõi hợp đồng nhưng phía ông C không có đưa hợp đồng ký kết với ông A về Công ty lưu theo dõi. Vụ lúa đông xuân 2016-2017 phía Công ty đã trả đủ tiền cho ông C đổi với số lúa ông C đưa về là 14.200 tấn lúa, còn việc ông C thiếu tiền ông A thì do ông C tự trả, Công ty không có trách nhiệm trả, việc bồi thường Công ty cũng không đồng ý, hiện nay Công ty không còn nợ ông C. Hợp đồng ký kết với ông A là phát sinh sau này, khi xảy ra tranh chấp thì phía Công ty mới biết là hai bên có hợp đồng. Hợp đồng ghi thêm về trách nhiệm bồi thường Công ty cũng không biết. Khi ông C chuyển lúa về đều có làm bảng kê mua lúa từng ghe có ông C ký tên. Hợp đồng mua bán nhiều thì sẽ phát sinh đặt cọc nhưng hợp đồng này không phát sinh đặt cọc, theo hợp đồng ông A cung cấp chữ ký đúng là chữ ký của giám đốc Công ty là ông B1 và có mộc đúng là của Công ty nhưng vụ đó ông C không có mang hợp đồng về cũng không có đặt cọc nên Công ty không chịu trách nhiệm đối với hợp đồng giữa ông C và ông A. Ông C đã nghỉ làm ở Công ty từ tháng 8/2017 đến nay.

Khi nhận lúa của ông C, Công ty trả tiền cho ông C bằng cách chuyển khoản và nhận tiền mặt. Việc ông C tự ý chỉnh sửa ghi thêm vào hợp đồng không có sự đồng ý của Công ty là không đúng, hợp đồng ghi bổ sung việc lựa chọn Tòa án Z làm nơi giải quyết khi có phát sinh tranh chấp là không đúng về mặt thẩm quyền nên đề nghị đình chỉ giải quyết vụ án và việc ông A yêu cầu là không có căn cứ nên đề nghị bác yêu cầu của ông A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C trình bày: Việc ông A khởi kiện việc mua bán lúa là có thật, ông là nhân viên của Công ty B do ông B1 làm đại diện. Ông được Công ty giao mua lúa về Công ty, ông ứng tiền của Công ty và xuống trực tiếp các hộ dân cũng như doanh nghiệp để ký hợp đồng mua lúa, có những hợp đồng không có mộc của Công ty, có những hợp đồng có mộc của Công ty, khi mua lúa ông đều báo với giám đốc, chuyển lúa về ông cũng có báo với bộ phận kế toán. Vụ lúa đông xuân 2016-2017 ông có ký hợp đồng mua bán lúa tươi với ông A lập ngày 22/02/2017 như ông A đã cung cấp, hợp đồng này khi ký xong thì ông giữ, công việc mua lúa nhiều ông cũng quên đem hợp đồng về cho Công ty nhưng ông có gọi điện thoại báo với giám đốc về việc mua lúa của ông A. Ông thừa nhận là còn nợ lại ông A số tiền lúa theo như ông A khởi kiện, tuy nhiên phía Công ty cũng còn nợ ông 324.567.000đ, phía Công ty trả nợ cho ông thì ông sẽ trả lại 681.889.000đ cho phía ông A, còn khoản tiền bồi thường phía Công ty phải chịu trách nhiệm khi mua chưa đủ số lúa trong hợp đồng nhưng do lúc đó quá lu bu tiền bạc, ông không có để trả tiền lúa cho nông dân nên phải bỏ tiền cọc khi đặt cọc lúa của nông dân nên ông không có tổng kết là còn bao nhiêu số kg không mua của ông A để đủ hợp đồng bao tiêu và do lu bu nên ông cũng không có báo lại với Công ty sự việc này, số tiền thiếu tiền lúa của ông A không có liên quan đến ông D. Theo yêu cầu khởi kiện của ông A ông đồng ý trả cho ông A 681.889.000đ khi phía Công ty trả cho ông 324.567.000đ, còn số tiền bồi thường phía Công ty phải có trách nhiệm trả cho ông A. Nếu Công ty không đồng ý thì ông yêu cầu giải quyết theo quy định.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Z thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2018/KDTM-ST ngày 14 tháng 5 năm 2018 đã quyết định căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35; Điều 40, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; tiểu mục b, điểm 1.4 mục II phần A danh mục án phí, lệ phí Tòa án; áp dụng Điều 55, Điều 302, Điều 306, Điều 317 Luật thương mại; áp dụng Điều 87, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của ông A. Buộc Công ty B trả cho ông A số tiền 921.243.000đ. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông A có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng Công ty B còn phải trả lãi cho ông A theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm thi hành án. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 24/5/2018, bị đơn Công ty B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm không

chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, với lý do bản án sơ thẩm đã tuyên là không công bằng và chưa xem xét toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xâm hại đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn, đồng thời bị đơn sẽ có kháng cáo bổ sung sau khi nhận toàn văn bản án sơ thẩm, trước khi phiên tòa phúc thẩm diễn ra.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án, đưa vụ án ra xét xử và cho đến ngày mở phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai, bị đơn vẫn không bổ sung đơn kháng cáo. Trước phần tranh luận tại phiên tòa, người đại diện của bị đơn giữ nguyên đơn kháng cáo. Tuy nhiên, đến phần tranh luận tại phiên tòa, người đại diện của bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo hướng hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, với lý do Tòa án cấp sơ thẩm có các vi phạm tố tụng: Hợp đồng bao tiêu lúa tươi được ký kết ngày 22/02/2017 nếu tranh chấp xảy ra phải do Tòa án nơi có trụ sở chính của bị đơn tại quận Z1, thành phố Cần Thơ giải quyết nhưng Tòa án nhân dân huyện Z thụ lý, giải quyết là không đúng thẩm quyền; Hợp đồng bao tiêu lúa tươi được ký kết ngày 22/02/2017 căn cứ vào quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 87 Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là áp dụng pháp luật không đúng; Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Z tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận việc người đại diện của bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa và không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Theo đơn kháng cáo đề ngày 21/5/2018, bị đơn Công ty B (sau đây gọi tắt là Công ty) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm mà cụ thể là tại phần tranh luận tại phiên tòa, người đại diện của bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo hướng hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, với lý do Tòa án cấp sơ thẩm có các vi phạm tố tụng. Xét thấy, thời hạn kháng cáo của bị đơn đã hết và việc người đại diện của bị

đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án là vượt quá phạm vi kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm ban đầu của bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, do đó không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nội dung:

[2] Đối với yêu cầu của ông A về việc buộc Công ty có trách nhiệm trả cho ông A số tiền mua lúa còn thiếu 681.889.000đ, thấy rằng:

Theo hồ sơ vụ án thể hiện vào ngày 22/02/2017 giữa ông A và Công ty B do ông B1 làm đại diện có ký kết hợp đồng bao tiêu lúa tươi, có nội dung bên ông A có trách nhiệm bán cho Công ty 540 tấn lúa tươi giống lúa RVT với giá 6.100đ/kg trả tiền mặt. Nếu bên ông A không bán lúa thì bồi thường cho bên Công ty 1.000đ/kg lúa (được thể hiện tại Điều 2 của hợp đồng) và ngược lại nếu bên Công ty không thu mua lúa thì bồi thường cho bên ông A 1.000đ/kg lúa (được thể hiện tại Điều 4 của hợp đồng) và bên Công ty giao tiền mặt cho ông A khi ghe rời bến. Việc ký kết hợp đồng này do ông C là nhân viên Công ty trực tiếp ký với ông A theo hợp đồng mẫu có sẵn do Công ty lập và người đại diện theo pháp luật của Công ty có ký tên, đóng dấu Công ty. Sau khi hợp đồng được ký kết, bên ông A đã cân lúa cho bên Công ty 406 tấn 867 kg lúa tươi với tổng số tiền là 2.481.888.700đ đúng theo nội dung hợp đồng.

Sau khi cân lúa đến ngày 08/4/2017 ông C trả cho ông A 1.800.000.000đ, còn nợ lại 681.889.000đ hẹn vài ngày sau sẽ trả đủ. Việc nợ lại này ngày 06/6/2017 ông C có làm giấy cam kết trả tiền lúa cho ông A có sự chứng kiến của ông D. Tuy nhiên, từ đó cho đến nay Công ty không trả phần tiền còn nợ lại cho ông A là Công ty đã vi phạm hợp đồng đã ký kết.

Theo hợp đồng ông A thỏa thuận bán cho Công ty 540 tấn lúa nhưng Công ty chỉ thu mua 406 tấn 867 kg lúa, còn lại 133.133 kg lúa không cân việc này đã được ông C thừa nhận. Về phía ông C là người trực tiếp mang hợp đồng đến để ký kết với ông A cũng là người nhận lúa và trả tiền cho ông A cũng thống nhất với ý kiến trình bày của ông A về việc ông A và Công ty có giao kết hợp đồng ngày 22/02/2017, phía Công ty cũng thừa nhận hợp đồng chữ ký tên chỗ đại diện bên A đúng là chữ ký tên của ông B1 cũng như thừa nhận con dấu là của Công ty do ông B1 làm đại diện, đây là tình tiết không cần phải chứng minh.

Đối với việc người đại diện của Công ty cho rằng Công ty không biết về việc ký kết hợp đồng giữa ông A và ông C vì ông C không có mang hợp đồng về Công ty và ông C đã tự ý sửa đổi hợp đồng không có sự đồng ý của Công ty nên hợp đồng không hợp lệ, thấy rằng: Việc ông C không có mang hợp đồng về Công ty và tự ý sửa đổi hợp đồng không có sự đồng ý của Công ty là lỗi của nhân viên Công ty vì đó là trách nhiệm kiểm tra của Công ty đối với nhân viên Công ty, còn việc Công ty cho rằng ông C có nhận tiền cọc của Công ty nhưng đem lúa về chưa đủ, ông C còn nợ tiền Công ty thì Công ty tự tính với ông C, trong vụ án này Công ty không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét. Quyền và nghĩa vụ của Công ty là phải thực hiện việc kiểm tra hợp đồng trước khi ký kết nhưng Công ty đã không thực hiện mà ký sẵn hợp đồng rồi giao cho ông C đi ký hợp đồng với ông A xem như

Công ty tự chấp nhận rủi ro khi xảy ra tranh chấp do Công ty không thực hiện đúng nghĩa vụ của bên giao đại diện, cho nên việc ông A yêu cầu Công ty có trách nhiệm trả phần tiền mua lúa còn thiếu là có cơ sở.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 87 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 55 Luật thương mại chấp nhận yêu cầu của ông A, buộc Công ty có trách nhiệm trả cho ông A số tiền mua lúa còn thiếu 681.889.000đ là có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu của ông A về việc buộc Công ty bồi thường thiệt hại cho ông A do không mua đủ số lượng lúa theo thỏa thuận trong hợp đồng với số tiền 133.133.000đ (133.133 kg lúa x 1.000đ/kg), thấy rằng:

Theo hợp đồng ông A có trách nhiệm bán cho Công ty 540 tấn lúa, ông A đã thực hiện đúng cam kết giao lúa cho Công ty nhưng Công ty chỉ nhận mua số lượng lúa là 406 tấn 867 kg, còn lại 133.133 kg lúa Công ty không thu mua theo thỏa thuận là Công ty đã vi phạm nghĩa vụ của bên mua, vi phạm khoản 1 Điều 2 của hợp đồng có nội dung bên A (tức Công ty) không mua lúa thì bồi thường cho bên B (tức ông A) 1.000đ/kg lúa tươi. Xét thấy, việc Công ty không thu mua 133.133 kg lúa của ông A theo thỏa thuận là có xảy ra trên thực tế, vấn đề này được ông C là người trực tiếp mang hợp đồng đến ký kết và là người trực tiếp thực hiện việc thu mua lúa của ông A thừa nhận. Do đó, ông A yêu cầu Công ty có trách nhiệm bồi thường 133.133.000đ (133.133 kg lúa x 1.000đ/kg) là có cơ sở.

Còn việc Công ty cho rằng có ký hợp đồng sẵn đưa cho ông C nhưng việc ông C ký hợp đồng với ông A nhưng không mang hợp đồng về Công ty theo dõi thì đó là trách nhiệm giữa Công ty và ông C tự tính toán đối với việc ông C không thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình, Công ty đã ký tên và đóng dấu vào hợp đồng với ông A thì Công ty phải chịu ràng buộc trách nhiệm đối với các điều khoản hợp đồng đã ký kết, còn việc Công ty cho rằng vụ lúa đó Công ty không có hợp đồng với ông A, không có phát sinh đặt cọc, Công ty không biết việc ông C ký hợp đồng với ông A là không có cơ sở.

Qua đối chiếu bảng chi tiết công nợ phải trả mà Công ty cung cấp có thể hiện ngày 23/02/2017 Công ty có xuất phiếu chi cho ông C với nội dung “*Chi tạm ứng tiền cọc lúa RVT (giá 6.100Đ/KG) ở Z - C (Lúa - cọc)*”. Nội dung này phù hợp với nội dung hợp đồng ông C đã đưa cho ông A ký. Cho nên việc Công ty cho rằng không biết việc ông C ký kết hợp đồng với ông A là không có cơ sở. Bên cạnh đó, ông C cũng xác định là số lúa thu mua theo hợp đồng với ông A thì ông C đã có nhập về Công ty.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 302 Luật thương mại chấp nhận yêu cầu của ông A, buộc Công ty có trách nhiệm bồi thường do vi phạm hợp đồng cho ông A với số tiền 133.133.000đ là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu của ông A về việc buộc Công ty trả lãi đối với số tiền mua lúa còn thiếu theo quy định của pháp luật, thấy rằng:

Tại Điều 3 của hợp đồng hai bên có thỏa thuận là giao tiền mặt khi ghe rời bến nhưng sau khi Công ty nhận số lúa của ông A là 406 tấn 867 kg x 6.100đ/kg thành tiền là 2.481.889.000đ, mãi cho đến ngày 08/4/2017 Công ty trả được 1.800.000.000đ còn lại 681.889.000đ chưa trả, việc này ông C là nhân viên Công ty

cũng thừa nhận. Như vậy, Công ty đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, cho nên việc ông A yêu cầu Công ty trả lãi đối với số tiền mua lúa còn thiếu là có cơ sở.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 306 Luật thương mại chấp nhận yêu cầu của ông A, buộc Công ty có trách nhiệm trả lãi đối với phần tiền chậm trả là $681.889.000đ \times 1,18\%/tháng$ (lãi suất nợ quá hạn trung bình tại thời điểm xét xử sơ thẩm) $\times 01$ năm 01 tháng 06 ngày (từ ngày 08/4/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 14/5/2018) = 106.221.031đ là có căn cứ.

[5] Từ đó, tổng số tiền Công ty có trách nhiệm trả cho ông A là: 681.889.000đ (tiền mua lúa còn thiếu) + 133.133.000đ (tiền bồi thường thiệt hại do không thu mua đủ số lúa theo thỏa thuận) + 106.221.031đ (tiền lãi do chậm thanh toán) = 921.243.031đ (làm tròn số là 921.243.000đ).

[6] Từ những phân tích nêu trên, kháng cáo của bị đơn Công ty B là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, Hội đồng xét xử quyết định căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000đ theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty B.
- Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2018/KDTM-ST ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Z, như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35; Điều 40, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tiểu mục b, điểm 1.4 mục II phần A danh mục án phí, lệ phí Tòa án; Áp dụng Điều 55, Điều 302, Điều 306, Điều 317 Luật thương mại; Áp dụng Điều 87, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

[1] Chấp nhận yêu cầu của ông A. Buộc Công ty B trả cho ông A số tiền 921.243.000đồng. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông A có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng Công ty B còn phải trả lãi cho ông A theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm thi hành án.

[2] Về án phí sơ thẩm: Công ty B phải chịu 39.637.200đồng. Ông A được trả lại tiền tạm ứng án phí 20.375.550đồng theo Biên lai thu số 0008020 ngày 06/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Z.

- Án phí phúc thẩm: Công ty B phải chịu 2.000.000đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000đồng theo các Biên lai thu số 0001426 ngày 30/5/2018 (300.000đồng) và 0001473 ngày 27/6/2018 (1.700.000đồng) của Chi cục thi hành án dân sự huyện Z. Như vậy, Công ty B đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Z;
- Chi cục THADS huyện Z;
- Các đương sự;
- Lưu HS (TDS).

Nguyễn Văn Dũ